

Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Nhóm đất nông nghiệp	38.603,12	85,67	38.478,83		38.478,83	85,40
1.1	Đất trồng lúa						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.163,52	9,24	4.107,14		4.107,14	9,11
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng phòng hộ	3.096,16	6,87	3.324,62		3.324,62	7,38
1.6	Đất rừng sản xuất	2.939,61	6,52	2.913,52		2.913,52	6,47
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	28.403,83	63,04		28.131,55	28.131,55	62,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung						
1.9	Đất làm muối						
1.10	Đất nông nghiệp khác				2,00	2,00	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	5.777,37	12,82	6.321,66		6.321,66	14,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.1	Đất ở tại nông thôn	458,28	1,02	589,00		589,00	1,31
2.2	Đất ở tại đô thị	89,07	0,20	124,23		124,23	0,28
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,04	0,04	20,28		20,28	0,05
2.4	Đất quốc phòng	233,26	0,52	56,23		56,23	0,12
2.5	Đất an ninh	3,62	0,01	4,65		4,65	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	57,19	0,13	101,80		101,80	0,23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	12,56	0,03	30,38		30,38	0,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,76	0,01	6,76		6,76	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	35,02	0,08	44,76		44,76	0,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	0,05		17,10		17,10	0,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	2,80	0,01	2,80		2,80	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	12,06	0,03	143,61		143,61	0,32
2.7.1	Đất khu công nghiệp						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp			90,00		90,00	0,20
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	4,23	0,01	32,12		32,12	0,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,83	0,02	21,49		21,49	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	907,78	2,01	1.418,42		1.418,42	3,15
2.8.1	Đất công trình giao thông	745,31	1,65	990,62		990,62	2,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	119,17	0,26	129,37		129,37	0,29
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước			1,46		1,46	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai			192,59		192,59	0,43
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	33,17	0,07	34,41		34,41	0,08
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	3,23	0,01	11,43		11,43	0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	2,25		51,53		51,53	0,11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,46		1,59		1,59	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	1,13			1,64	1,64	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	2,06			3,78	3,78	0,01
2.9	Đất tôn giáo	11,78	0,03	11,78		11,78	0,03
2.10	Đất tín ngưỡng	2,28	0,01		2,28	2,28	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	3,85	0,01	8,15		8,15	0,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	3.980,83	8,83		3.840,90	3.840,90	8,52
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	396,90	0,88		396,90	396,90	0,88

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3.583,93	7,95		3.444,00	3.444,00	7,64
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,33			0,33	0,33	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	679,29	1,51	259,29		259,29	0,58
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	679,29	1,51	259,29		259,29	0,58
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng						
3.3	Núi đá không có rừng cây						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng						

Phụ lục II
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục III

DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục IV
DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Thị trấn Cái Đôi Vàm	Xã Phú Thuận	Xã Tân Hải	Xã Tân Hưng Tây	Xã Nguyễn Việt Khái	Xã Phú Mỹ	Xã Phú Tân	Xã Việt Thắng	Xã Rạch Chèo
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		134,99	132,99				2,00				
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR										
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR										
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NKR	2,00					2,00				
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR	132,99	132,99								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR										
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT										
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		11,36	3,50	1,32	1,86	0,47	3,12	0,06	0,15	0,65	0,23

[illegible]